

TỪ TIẾNG THÁI TRONG THƠ CẨM BIÊU

Kiều Thanh Thảo

Khoa Tiểu học Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc

Tóm tắt. Nghiên cứu về ngôn ngữ dân tộc thiểu số nói chung và ngôn ngữ thơ của đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng đang là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Dựa trên cơ sở nghiên cứu một số ngữ liệu văn học (thơ Cẩm Biêu), bài viết khảo sát số lượng từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương, chỉ sự vật, hiện tượng đặc trưng trong thơ Cẩm Biêu. Đồng thời, tác giả phân tích giá trị nghệ thuật (gồm khả năng tạo âm tiết hiệp vần của từ tiếng Thái, khả năng tạo cấu trúc lặp lại trong nhịp điệu câu thơ) và khả năng biểu đạt ý nghĩa của từ tiếng Thái trong thơ Cẩm Biêu (gồm ý nghĩa gợi tả môi trường sống, phong tục, tập quán đặc trưng của đồng bào dân tộc Thái và khả năng kết hợp với ca dao, dân ca, thành ngữ Thái để thể hiện lối tư duy trực giác, cảm tính của người Thái).

Từ khóa: từ tiếng Thái, từ chỉ địa danh địa phương, từ chỉ sự vật, hiện tượng đặc trưng, giá trị hình thức nghệ thuật trong thơ, Cẩm Biêu.

1. Mở đầu

Hiện nay, việc phân tích đặc trưng ngôn ngữ dân tộc thiểu số nói chung là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Nghiên cứu về ngôn ngữ dân tộc Thái trong văn chương, đã có công trình tập trung phân tích đặc điểm ngôn ngữ thơ ở mặt hình thức: thể thơ, vần, nhịp [1, 3]. Về phương diện ngôn ngữ ứng dụng, trên thực tế đã có công trình chỉ ra thực trạng tình hình sử dụng (tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt) của người Thái [2, 2] ở một địa phương cụ thể. Các bài “tiểu luận, phê bình văn học, nghệ thuật ở các địa phương, nhất là các tỉnh miền núi còn rất nhiều hạn chế, thậm chí có nơi vẫn là ‘mảnh đất trắng’” [3, 164].

Nghiên cứu về nhà thơ Cẩm Biêu (1920 - 1997), Trần Đại Tạo đánh giá ông là “cánh chim lớn trên bầu trời thơ ca Sơn La - Tây Bắc” [4, 170], ông là người có công đầu xây đắp nền văn học Sơn La từ đầu kháng chiến chống Pháp. Ông là nhà thơ có nhiều đóng góp cho nền thi ca dân tộc thiểu số của Sơn La. Những tác phẩm của ông thực sự mang đến cho nền văn học dân tộc thiểu số một nội dung đời sống phong phú với sắc màu từ ngữ nghệ thuật đa sắc đa thanh...

“Thơ là hình thức nảy sinh đầu tiên của nghệ thuật ngôn từ” [5, 313]. Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa hoàn chỉnh và cấu tạo ổn định, dùng để đặt câu [6, 1372], là chất liệu căn bản để tạo nên thơ ca. Thông qua từ và sự kết hợp giữa các từ trong văn bản, tác phẩm nghệ thuật mới có thể chuyển tải nội dung nhất định tới độc giả. “Nó là phương tiện mà nhà thơ sử dụng để bày tỏ nhận thức, hiểu biết, cảm xúc của mình trước thực tế cuộc sống và giao tiếp với đời”.

Khi từ vựng của ngôn ngữ không thể đủ để phản ánh hết tất cả các sự vật, hiện tượng, của thế giới bên ngoài, hoặc trường hợp có những sự vật, hiện tượng chỉ có ở cộng đồng này mà không có ở cộng đồng khác, con người sẽ sáng tạo ra các từ mới từ chất liệu ngôn ngữ của mình. Từ tiếng dân tộc thiểu số, trong đó có từ tiếng Thái xen kẽ trong các bài thơ tiếng Việt của

tác giả Cẩm Biêu là một hiện tượng ngôn ngữ chỉ các “đối tượng” “chưa biết đến” ở nhiều cộng đồng khác. Nó có khả năng mang lại những màu sắc nghệ thuật thú vị, tạo ra các âm tiết hiệp vần và cấu trúc lặp lại trong nhịp điệu câu thơ.

Từ có 2 loại ý nghĩa: nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm [7, 112]. Khi xét khía cạnh ngữ nghĩa của từ trong thơ, đặc biệt là từ trong thơ người dân tộc thiểu số, cần đặc biệt lưu ý ý nghĩa của từ tiếng dân tộc thường không chỉ dừng lại ở nghĩa gốc, nghĩa ban đầu mà nó còn mang thêm ý nghĩa mới nghĩa chuyên, nghĩa phái sinh tinh tế và đa dạng.

Bài viết dưới đây sẽ khảo sát cụ thể số lượng từ tiếng Thái (chỉ địa danh địa phương, chỉ sự vật, hiện tượng đặc trưng) trong thơ Cẩm Biêu; đồng thời, phân tích giá trị nghệ thuật và khả năng biểu đạt ý nghĩa của từ tiếng Thái trong thơ ông.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khảo sát từ tiếng Thái trong thơ Cẩm Biêu

Chúng tôi tiến hành khảo sát từ tiếng Thái trong 153 bài thơ do tác giả Cẩm Biêu sáng tác bằng tiếng Việt, in trong các tập thơ song ngữ (Thái - Việt). Cụ thể: 12 bài thơ in trong tập *Câu vào bản* (1982), 32 bài thơ in trong tập *Ánh hồng Điện Biên* (1984), 7 bài thơ in trong tập *Bản Mường nhớ ơn* (1994), 102 bài thơ in trong tập *Ngọn lửa không tắt* (1994). Từ tiếng Thái trong thơ Cẩm Biêu được khảo sát theo hai khía cạnh: Một là, các từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương (có nguồn gốc tiếng Thái là chủ yếu); hai là, các từ tiếng Thái chỉ sự vật, hiện tượng mang tính chất đặc trưng văn hoá tộc người (là những từ ngữ không giữ vai trò như từ toàn dân, chúng không phổ biến ở cộng đồng người chiếm đa số (dân tộc Kinh)).

Chẳng hạn, bài thơ *Pú Luông* [8, 138] có đoạn: “**Pú Luông** hỡi! Nghẽn cổ gập gáy/ Hai bên sườn, sương quyện mờ hôi như nước suối/... Nghĩ thời nào, bản mường tắm tôi/ Làm tôi mọi cho bọn phía **Mường Pha**/Từ Sông Mã vượt qua **Mường Muối**...”. Các từ “Pú Luông”, “Mường Pha”, “Mường Muối” là từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương, chúng đều xuất phát từ tiếng Thái và có ý nghĩa gắn với địa hình, khu vực sinh sống của đồng bào dân tộc. Pú Luông là núi cao, Mường Pha là khu vực tập trung nhiều dốc hoặc gần sườn núi, không bằng phẳng, Mường Muối là nơi yên vui.

Hoặc, bài thơ *Nhớ bản cũ* [8, 124] có đoạn: “Đón xuân sang tung **còn** giầy lụa/ **Hạn khuống** nhỏ nhón lửa đưa tài/Và trên sàn, sánh trắng rằm, đôi lứa, lứa đôi”. Các từ “còn”, “Hạn khuống” là từ tiếng Thái chỉ sự vật, hiện tượng đặc trưng của đồng bào dân tộc Thái, chúng không phổ biến trong ngôn ngữ của cộng đồng người chiếm đa số (dân tộc Kinh). “Còn” là loại quả làm bằng vải có tua xanh đỏ của trai gái tung với nhau trong những ngày tết. “Hạn khuống” được hiểu như sau: Hạn: có nghĩa là tre, nứa. Khuống: có nghĩa là sân đất trong bản. Hạn khuống là một cái sân bằng tre, nứa dựng lên ở sân đất ngoài trời. Đây cũng là tên một lễ hội truyền thống.

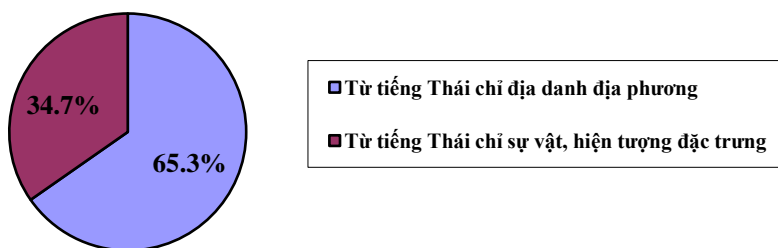
Từ cách hiểu này, chúng tôi khảo sát 4 tập thơ: *Ánh hồng Điện Biên*, *Câu vào bản*, *Ngọn lửa không tắt*, *Bản Mường nhớ ơn*, số lượng từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương và chỉ sự vật, hiện tượng đặc trưng, đã được khảo sát, cụ thể ở Bảng 1.

Bảng 1. Thống kê từ tiếng Thái trong thơ Cẩm Biêu

STT	Lớp từ vựng	Số lượng	Ví dụ
1	Từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương	211 từ (xuất hiện trong 45/153 bài thơ)	Tan Nhe, Chiềng Quen, Bua Ngần, Pha Mò, Pha Xạ, Nong Hoi, Khâu Tú, Đán Luông, Am Poi, Đán Lanh, Phiềng Công, Kha Bôm, Thôm Mòn, Tông Lạnh, Nà Xà, Sươn Mè, Nặm Nhộp, Sươn Mè, Huổi Luống, Huổi Dên, Mường Muối, Chiềng Mai,...

2	Từ tiếng Thái chỉ sự vật, hiện tượng đặc trưng	112 từ (xuất hiện trong 51/153 bài thơ)	Còn (Loại quả làm bằng vải có tua xanh đỏ của trai giá tung với nhau trong những ngày tết). Khau cut (Biểu tượng trang trí (gồm hai thanh gỗ bắt chéo hình chữ X) trên nóc nhà sàn người Thái Đen Tây Bắc),...
Tổng hợp: Lốp từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương và chỉ sự vật gồm: 323 từ (xuất hiện trong 72/153 bài thơ)			

Từ bảng thống kê, tỉ lệ từ tiếng Thái trong thơ Chăm Biêu được biểu diễn bằng biểu đồ sau:



Biểu đồ 1. Tỉ lệ các từ tiếng Thái trong thơ Chăm Biêu

Bảng thống kê và Biểu đồ cho thấy: 4 tập thơ Chăm Biêu xuất hiện 325 từ tiếng Thái (có trong 72/153 bài thơ, chiếm 47,1%), trong đó có 211 từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương (có trong 45 bài thơ) và 112 từ tiếng Thái chỉ sự vật, hiện tượng (có trong 51 bài thơ).

2.2. Giá trị nghệ thuật và khả năng biểu đạt ý nghĩa của từ tiếng Thái trong thơ Chăm Biêu

2.2.1. Giá trị nghệ thuật

Các từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương và chỉ sự vật, hiện tượng được sử dụng trong thơ Chăm Biêu mang giá trị nghệ thuật nhất định. Đó là: khả năng tạo ra các âm tiết hiệp vần và khả năng tạo ra cấu trúc lặp lại trong nhịp điệu câu thơ.

2.2.1.1. Khả năng tạo âm tiết hiệp vần của từ tiếng Thái trong các thể thơ khác nhau

Trước hết, về khả năng tạo ra các âm tiết hiệp vần, trong thơ tiếng Việt của nhà thơ Chăm Biêu, từ tiếng Thái đôi khi mang lại hiệu ứng trong việc tạo ra các âm tiết hiệp vần trong các dòng thơ một cách tài tình, mà nếu như sử dụng tiếng Việt có nghĩa tương đương thay thế, vẫn không được hiệp.

Chẳng hạn, bài thơ *Ước phá sừng đúc cày* [9, 38] có đoạn: “Chúng ta san đôn địch làm mừng/ Gỡ thép gai, dựng bản/ Quét vó đạn cháy dở đúc cày tăng gia/ Giấy dù ta dóc trạc **trâu cà**/ Cây sâu lật gốc lau **già** làm chiêm.”. Đoạn thơ này có hai âm tiết hiệp vần lưng “cà” - “già”. Đặc biệt, từ “cà” trong “trâu cà” là từ tiếng Thái chỉ sự vật (trâu cà: là trâu đực, to khoẻ).

Hoặc, bài thơ *Pú Luông* [8, 54] có đoạn: “Pú Luông hỡi! Nghên cổ gập gáy/Nghĩ thời nào, bản mừng tắm tối/Làm tôi mọi cho bọn phìa **Mường Pha**/ Từ Sông Mã vượt **qua** Mường Muối”. Đoạn thơ này có hai âm tiết được hiệp vần lưng “Pha” - “qua”.

Hay, bài thơ *Tiếng hát mừng công* [9, 79] có đoạn: “Núi cao rục cò đỏ/ Vùng thấp ngọc sao vàng/Hời giọng “**đang**” ngọt ngào Châu Tắc/ Hời “pí khui” thống thiết **mường Sang**/ “Piêu” mừng Vạt, khèn bè âm áp/ Giọng “Ing Éng” mừng Muối ngân xa/ Nhạc “tính tâu” Chiên, Chiên rung lòng”. Đoạn thơ này có hai âm tiết hiệp vần lưng “đang” - “Sang”.

Như vậy, lốp từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương và chỉ sự vật, hiện tượng được sử dụng trong thơ Chăm Biêu rất phong phú, đa dạng. Chúng giữ vai trò quan trọng trong việc hiệp vần

cho câu thơ, khiến cho câu thơ mượt mà hơn, “tính thơ” được đẩy lên cao hơn ở những bài thơ viết theo thể tự do và tạo cho độc giả những ấn tượng về màu sắc văn hoá địa phương, văn hoá tộc người. Ở bài thơ *Ước phá súng đúc cày* xác định được cặp vần “cà” - “già”. Đây là cặp vần bằng, hai âm tiết hiệp vần có âm chính /a/ (a) là nguyên âm sáng, đã tạo ra âm hưởng lạc quan, tin tưởng vào cuộc sống, được phản ánh qua nội dung câu thơ. Giả sử, nhà thơ thay từ tiếng Thái (trầu cà) bằng một từ tương đương về nghĩa như “trầu đực”, “trầu đực to” thì việc hiệp vần không xảy ra ở hai câu thơ trên. Không những thế, việc đưa vào thơ những từ ngữ miêu tả hình ảnh sự vật đặc trưng miền núi như “lau già”, “bản”, “mường” còn khiến lời thơ mang đậm hơi thở cuộc sống của đồng bào dân tộc. Hoặc trong bài thơ *Pú Luông* xác định được cặp vần “Pha” - “qua”. Đây là cặp vần bằng có khả năng tạo ra âm hưởng trầm buồn, trong đó từ “Pha” trong “Mường Pha” là từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương, “Mường Pha” có nghĩa là một vùng có rất nhiều dốc, nhiều núi, nơi không bằng phẳng hoặc nằm cạnh sườn núi (Mường: là khu vực rộng lớn, Pha: là dốc (nhiều núi), nơi không bằng phẳng). Rõ ràng, từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương đặc trưng miền núi cũng góp phần tạo nên sự hiệp vần trong các câu thơ của nhà thơ Cẩm Biều. Bên cạnh đó, việc xen lẫn các từ tiếng Thái khác trong các câu thơ như “Pú Luông”, “Mường Muối” cũng tạo nên sắc thái địa phương đậm nét. Hay trong bài thơ *Tiếng hát mừng công* xác định được cặp vần “đang” - “Sang”. Đây là cặp vần bằng, âm tiết hiệp vần có âm chính /a/ (a) là nguyên âm sáng, phụ âm cuối /ŋ/ (ng) là phụ âm vang đã tạo nên âm hưởng vui tươi, hào sảng. Đồng thời, từ “đang” là từ tiếng Thái chỉ sự vật, hiện tượng (Đang: là điệu hát truyền thống của đồng bào Mường Phù Yên), từ “Sang” trong từ “mường Sang” là từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương, “mường Sang” là một khu vực rộng lớn,... Không những thế, đoạn thơ còn có sự kết hợp của các từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương khác như “Châu Tắc”, “mường Vạt”, “mường Muối”, “Chiền”, “Chiến” và các từ chỉ sự vật khác như “pí khui”, “Ing Eng”, “tính tẩu”,... đã làm tăng màu sắc văn hoá tộc người cho lời thơ.

2.2.1.2. Khả năng tạo cấu trúc lặp lại trong nhịp điệu câu thơ

Xét về khả năng tạo ra cấu trúc lặp lại trong nhịp điệu câu thơ, từ tiếng Thái trong thơ Cẩm Biều nhiều khi tạo ra những cách hiệp vần đối xứng ở các câu thơ, mà nếu sử dụng từ ngữ tiếng Việt có nghĩa tương đương, hiệu quả trong việc xây dựng cấu trúc câu đối xứng bị hạn chế.

Chẳng hạn, bài thơ *Mường Muối yên vui* [9, 19] có đoạn:

“Pha Mò/ tiếng súng đoạ bắt lính//
 Pha Xạ/ tiếng kêu giục bắt phu//...
 Hồ Chiềng Ly/ đưa thuyền múa kiếm//
 Bãi Phiềng Còng/ thi ngựa giương cung”

Đoạn thơ trên xuất hiện những từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương như: “Pha Mò”, “Pha Xạ”, “Chiềng Ly”, “Phiềng Còng” đã góp phần tạo nên tính lặp lại của nhịp điệu câu thơ, có dụng ý nghệ thuật. Hai câu thơ đầu có nhịp điệu lặp lại 2/5, hai câu thơ sau có nhịp điệu lặp lại 3/4, đã tạo nên ấn tượng đậm nét cho độc giả. Khiến độc giả phải nhấn mạnh vào những tiếng cuối tiết nhịp đầu “Mò”, “Xạ”, “Ly”, “Còng”. Cũng chính bởi sự nhấn mạnh này, ý nghĩa của những từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương được làm nổi bật hơn trong câu thơ, đó là những nơi nhấp nhô núi đồi, dốc khúc khuỷu ở “Pha Mò”, “Pha Xạ”, là những vùng đất trung tâm, rộng lớn ở “Chiềng Ly”, “Phiềng Còng”.

Hoặc, bài thơ *Bác ơi! Bác sống muôn đời* [9, 56] có đoạn:

“Diệt giặc Nhật,/ lửa thiêu xiềng xích//
 Đuôi giặc Pháp,/ Lũ cuốn gông cùm//
 Lật ngai vàng/ chôn xuống đất đen//
 Hết nhốt cuông/ núi rừng xanh ngắt//

Hết thác ghềnh/ thuyền bè lao như gió//”

Đoạn thơ trên xuất hiện từ tiếng Thái chỉ sự vật “nhốc cuồng” (có nghĩa là chế độ nô dịch trước đây ở Tây Bắc), đã cùng góp phần tạo nên sự lặp lại cấu trúc nhịp điệu (có nhịp 3/4 trong các câu thơ), tạo nên màu sắc hùng tráng cho giọng điệu thơ. Đó là quá trình đánh đuổi quân xâm lược Nhật, Pháp ra khỏi miền rừng núi xanh biếc, là ý chí, là nghị lực của con người vượt qua mọi “nhốc cuồng”, “thác ghềnh” để “thuyền bè lao như gió”, để xây dựng và phát triển tương lai.

Rõ ràng, từ tiếng Thái đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng cấu trúc nhịp điệu lặp lại trong thơ Chăm Biều, điều này giúp thơ tự do của ông có điểm nhấn hơn, gây được ấn tượng mạnh mẽ hơn tới độc giả.

Như vậy, từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương và chỉ sự vật trong thơ Chăm Biều có ý nghĩa nghệ thuật sâu sắc. Chúng có khả năng tạo ra vần, nhịp trong thơ, làm cho lời thơ trở nên mượt mà, nhiều sức gợi tả. Đây cũng là điểm tựa để độc giả chú ý tới giá trị biểu đạt ý nghĩa của chúng trong thơ.

2.2.2. Khả năng biểu đạt ý nghĩa

Từ ngữ trong thơ Chăm Biều mang tính chất mộc mạc, giản dị gắn với cuộc sống và tư duy trực giác, cảm tính. Tìm hiểu về khả năng biểu đạt ý nghĩa của từ tiếng Thái trong thơ ông, người đọc cảm nhận được hơi thở cuộc sống, khung cảnh thiên nhiên và đời sống sinh hoạt của đồng bào dân tộc.

2.2.2.1. Từ tiếng Thái góp phần miêu tả môi trường sống đặc trưng của đồng bào dân tộc

Nếu như trong tiếng Ê đê “các tên gọi bị biến đổi cả âm thanh cũng như chữ viết, nghĩa ban đầu bị mờ nhạt dần... tiếng Ê đê có nhiều tên gọi các sự vật chưa rõ nghĩa” [10, 115], thì từ tiếng Thái trong thơ của tác giả Chăm Biều hầu như đều có nghĩa nhất định. Chúng được sử dụng để miêu tả môi trường sống đặc trưng của đồng bào dân tộc, tiêu biểu là các từ chỉ địa danh địa phương và một số từ chỉ sự vật, vật dụng sinh hoạt đặc đáo của đồng bào miền núi.

Từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương trong thơ Chăm Biều xuất hiện khá nhiều, có 211 từ (trong 45/153 bài thơ, chiếm hơn 29,4%). Thông qua lớp từ này, độc giả có thể cảm nhận được không gian, môi trường sống đặc trưng mang màu sắc dân tộc thấm đượm trong từng câu thơ.

Chẳng hạn, bài thơ *Tuổi hai mươi* [9, 72] có đoạn: “...Lấy rừng sâu **Tra, Lò** làm nhà/ Lấy bôn nâu **Hua Móc, Long Hẹ** thay bữa /...Đôi má đỏ nhờ ruộng tăng vụ **Lò Thanh/** Bắp chân căng nhờ lúa tăng năng suất **Than, Tác/** Ngực, vai nở nhờ sữa bò lang nông trường **Mộc Châu/** Và hương chè **Tam Đường, Suối Giàng,** Trần Phú/... Lại cắm uất!/ Thóc đầy bịch, cay mắt giặc Mỹ/... Bay thấp chạm súng kíp **Lao Chu/** Bay cao chạm miệng nòng cao xạ/... Chúng đã đâm đầu xuống vực thăm **Tú Nang/** Gãy cổ sa mố cầu **Tà Vài/**... Những chiếc cọc cao phai Chăm **Mường La/** Càng bay càng chật bãi tha ma/ Chiếc chết thui bên cửa hang **Thảm Lé/** Cái cánh xoè ngụp **Nậm Róm** Điện Biên”. Đoạn thơ này xuất hiện những từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương như: Tra (Mường Tra), Lò (Mường Lò), Hua Móc, Long Hẹ, Lò (Mường Lò), Thanh (Mường Thanh), Than (Mường Than), Tác (Mường Tác), Mộc Châu, Tam Đường, Suối Giàng, Lao Chu, Tú Nang, Tà Vài, Mường La, Thảm Lé, Nậm Róm.

Hoặc, trong bài thơ *Pú Luông* [8, 138] có đoạn: “**Pú Luông** hỡi! Nghên cổ gập gáy/ Hai bên lườn, sương quyện mồ hôi như nước suối/... Nghĩ thời nào, bản mường tâm tôi/ Làm tôi mọi cho bọn phìa **Mường Pha/** Từ **Sông Mã** vượt qua Mường Muối/ Đem cá tươi cho chúng kíp ăn gói/ Một miếng cá bằng mấy tạ mồ hôi?/ **Mường Lâm - Mường Pha** cách nhau bao đỉnh núi?”. Đoạn thơ này xuất hiện những từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương như: Pú Luông, Mường Pha, Sông Mã, Mường Lâm.

Hoặc, trong bài thơ *Chiềng Lè xưa, Chiềng Lè nay* [11, 324] có đoạn: “**Chiềng Lè** nay dài rộng biết bao/ Phố xá tận **Cao Pha, Bản Ái/** Phố dài đận **Bản Mòng, Hua La/** Phố ra tận **Huổi Hin, Huổi Hệt/** Chợ búa rải khắp nẻo **Chiềng Sinh/**... Gái **Chiềng Đen** quen ngồi trên xe máy/

Bán lạc vò, tời ót, đỗ tương/ Trai **Hua La** xuôi mảng tre buong/ Gái **Chiềng Ngần** măng khô, sắn lát/ Trai **Chiềng Cọ** tay lái xe lam/ Đi chợ bán quýt, bán cam”. Đoạn thơ này xuất hiện những từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương như: Chiềng Lê, Cao Pha, Bản Ái, Bản Mòng, Hua La, Huổi Hin, Huổi Hết, Chiềng Sinh, Chiềng Đen, Chiềng Ngần, Chiềng Cọ.

Các ví dụ trên cho thấy, từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương phân bố đậm đặc trong nhiều bài thơ của tác giả Cẩm Biều. Mỗi từ là một dấu ấn không gian đặc trưng. Những từ chỉ địa danh địa phương có từ “Mường” hoặc “Chiềng” đứng trước như Mường Tra (thuộc Nghĩa Lộ), Mường Lò (thuộc Văn Chấn), Mường Thanh (cánh đồng Mường Thanh, Điện Biên Phủ), Mường Than (thuộc Than Uyên), Mường Tấc (thuộc Phù Yên), Mường La, Mường Pha (tên văn học của Thuận Châu), Mường Lằm, Chiềng Lê, Chiềng Sinh, Chiềng Đen, Chiềng Ngần, Chiềng Cọ... có ý nghĩa chỉ những vùng đất trung tâm, rộng lớn. “Mường” và “Chiềng” được xem là những từ tiếng Thái chỉ đơn vị hành chính với phạm vi rộng lớn khác nhau. “Chiềng” là đơn vị hành chính có quy mô nhỏ hơn so với “Mường”. Trong một “Mường” có thể gồm nhiều “Chiềng”. Chúng kết hợp thêm các yếu tố phía sau (Tra, Lò, Thanh, Than, Tấc, La, Pha, Lằm, Lê, Sinh, Đen, Ngần, Cọ,...) làm nên đặc trưng không gian cư trú. “Mường” hay “Chiềng” (trong tiếng Thái có nghĩa là khu vực trung tâm, tập trung), Mường Pha, Chiềng Pha (Pha trong tiếng Thái được hiểu là nhiều dốc hoặc cạnh sườn núi) chỉ khu vực có nhiều núi, đèo, dốc khúc khuỷu. Tương tự như vậy, Pú Luông (trong tiếng Thái có nghĩa là núi lớn), Thẳm Lé (trong tiếng Thái “Thẳm” là hang đá, Lé là mới, ý chỉ hang mới phát hiện), Bó Cá (trong tiếng Thái chỉ khu vực có nhiều nước cá) Nà Sang (trong tiếng Thái chỉ khu vực nhiều ruộng), Tông Panh (“Panh” trong tiếng Thái Là sửa lại cho mới), Huổi Hin, Huổi Hết (Nơi có nhiều suối),... Những địa danh này gắn bó với môi trường sống của cư dân bản địa, đó có thể là một vùng địa hình đồi núi cao, nhiều dốc (địa danh gắn với từ “Pha”), là khu vực nhiều ruộng (địa danh gắn với từ “Nà”), là khu vực có nhiều hang đá (địa danh gắn với từ “Thẳm”). Đó cũng có thể là khu vực nhiều con suối (địa danh gắn với từ “Huổi”), hay vùng nhiều nước vũng (địa danh gắn với từ “Nằm”), hoặc vùng nhiều nước (địa danh gắn với từ “Bó”),... Đó đó, mà tên gọi địa danh đã mang màu sắc dân tộc trong đó, phản ánh đặc trưng không gian sống của đồng bào dân tộc rõ nét.

Bên cạnh các từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương, các từ tiếng Thái trong thơ Cẩm Biều chỉ sự vật, đồ vật của đồng bào dân tộc cũng góp phần tạo nên hiệu quả cho việc thể hiện môi trường sống đặc trưng của con người vùng cao.

Chẳng hạn, bài thơ *Kđung thành ô tô* [11, 283] có đoạn: “Con yêu nằm **kdăng** treo cành cây mà sống nổi thành người/ Con quý ngồi **kdúng** suốt đời đeo trán mẹ mà cũng bảnh trai”. Đoạn thơ trên có các từ tiếng Thái chỉ sự vật trong đời sống của đồng bào dân tộc như: “kdăng”, “kdúng”. Đây chủ yếu là các từ có nguồn gốc tiếng Thái. Mỗi từ biểu thị một sự vật, hiện tượng trong đời sống của đồng bào dân tộc miền núi, mà từ toàn dân không có từ biểu thị. “Kdăng”, “kdúng” là hai loại sọt có quai của người miền núi. Từ đó độc giả hiểu ý của hai câu thơ “Con yêu nằm kdăng treo cành cây mà sống nổi thành người/ Con quý ngồi kdúng suốt đời đeo trán mẹ mà cũng bảnh trai” có nghĩa là những em bé miền núi theo mẹ đi làm nương rẫy, ngồi trong sọt đựng của đồng bào dân tộc, lớn lên cùng hơi thở của núi rừng.

Hoặc, bài thơ *Có điện có mọi thứ* [8, tr.162] có đoạn: “Theo giầy đồng đi đến từng nhà vào mọi ngách! Lốp học, bàn giấy, phòng văn đến ngón tay gậy đàn, thêu hoa, dệt **khuýt** và củ sắn, hạt ngô thành bột, thành sợi tuôn chảy cả đồng lúa chỉ vài giây tuốt sạch/...Không tôi tớ mà nước khác đến tận nhà/ Không hầu hạ mà gạo khác trắng đầy **bung**”. Đoạn thơ này xuất hiện các từ tiếng Thái chỉ sự vật như: “khuýt”, “bung”. Niềm vui hân hoan được diễn tả sinh động trước sự đổi mới của quê hương, bản mường, ánh điện tới tận từng nhà giúp đồng bào “gậy đàn, thêu hoa”, dệt “khuýt” - một loại vải dệt hình hoa văn với chỉ nhuộm nhiều màu (xanh, đỏ, tím, vàng,...), giúp cho gạo “trắng đầy bung” (vật dụng đồng bào dân tộc dùng để đựng thóc).

Hoặc, bài thơ *Không dám xử công khai* [12, 5] có đoạn: “Độn com hầm củ măng bỏ

“**cóm**”/... Đuổi giặc tây khỏi mường/ Đạp gông cùm **cuông nhốc** xuống hang”. Đoạn thơ này xuất hiện các từ tiếng Thái chỉ sự vật, hiện tượng như “cóm”, “cuông nhốc”. “Cóm” - chiếc giỏ đựng cơm của người anh hùng Lò Văn Giá thuở ấu thơ. “Cuông nhốc” là chế độ phục dịch cho Phìa Tạo cực kỳ hà khắc ở khu vực miền núi, là từ tiếng Thái gây cũng dấu ấn đậm nét cho độc giả.

Hay bài thơ *Tuổi hai mươi* [9, 18] có đoạn: “Mẹ yêu muốn ăn cá “**pậu**” không hôi mùi dòi/ Muốn sưởi nắng không có bóng đen/... Nắng lên rồi đẹp mọi lá cây/Hời ngọn cỏ gà bên đường người đi/ Hời khóm “**khâu lài**” trong rừng sâu quanh năm bị cốm nắng”. Đoạn thơ xuất hiện các từ tiếng Thái chỉ sự vật chỉ có ở khu vực miền núi, đó là “cá pậu”, “khâu lài”. Trong những năm tháng của thời kì “cuông nhốc” Phìa Tạo, những sản vật đặc trưng của đồng bào dân tộc như cá “pậu” (một thứ cá ướp thính, chua ngon có tiếng ở khu vực miền núi Tây Bắc) trở thành niềm mơ ước, và đến khi “Bình minh đến, cờ đỏ bay phấp phới/ Mẹ yêu dậy, cởi áo phủi hết bụi nhà tạo” thì những sản vật của bản mường như “khâu lài” (một thứ rau rừng của đồng bào dân tộc) cũng sẽ “không còn nghèo ánh sáng”.

Hay trong bài thơ *Bác ơi! Bác sống muôn đời* những loài côn trùng đặc trưng chỉ có ở khu vực miền núi, đó là ý liêng, mềng ngoạng (loài côn trùng thuộc giống ve sầu) cũng gây ấn tượng về một khu vực đậm chất miền núi, một không gian với thiên nhiên hoang dại, những cũng đầy sức sống. Hiệu quả phản ánh ý nghĩa của những từ ngữ đó đã vẽ nên khung cảnh thiên nhiên, môi trường sống, sinh hoạt đặc trưng của người dân bản địa, làm nên chất riêng trong thơ Cẩm Biều.

2.2.2.2. Từ tiếng Thái gọi tả phong tục, tập quán điển hình của đồng bào dân tộc

Không chỉ gọi tả không gian, môi trường sống của đồng bào dân tộc miền núi một cách tinh tế, từ tiếng Thái còn có khả năng gọi tả thành công các phong tục, tập quán đặc trưng, điển hình của họ.

Chẳng hạn, trong bài thơ *Chiếc giường xa* [11, 187] có đoạn: “Bên bếp lửa mẹ kê suốt đêm/ Nào trăng trong, tiếng khèn “**hạn khuống**”/ Nào áo chàm cúc bạc long lanh/... Về nhà chồng được tiếng siêng năng/Vải máy “**bem**” “**piêu**” hoa hàng gánh/Quà tặng đủ dâng trao mọi bậc/ Tiền thu về nêm chặt “**nép lai ăm**”. Đoạn thơ này xuất hiện các từ tiếng Thái chỉ sự vật, hiện tượng như “hạn khuống”, “bem”, “piêu”, “nép lai ăm”.

Hoặc, trong bài thơ *Tiếng hát mừng công* [9, 79] có đoạn: “Núi cao rực cờ đỏ/ Vùng thấp ngợp sao vàng/Hời giọng “**đang**” ngọt ngào Châu Tắc/ Hời “**pí khui**” thống thiết mừng Sang/ “**Piêu**” mừng Vạt, khèn bè âm áp/ Giọng “**Ing Éng**” mừng Muối ngân xa/ Nhạc “**tính tẩu**” Chiên, Chiên rung lòng/ Tiếng “**Pí tam**” giục giã Chiềng Cơi sờ tại/ Sáo “**Pi pặp**” mừng Mùa quen hơi/ Hồ Sông Mã êm du lướt sóng”. Đoạn thơ này có các từ tiếng Thái chỉ sự vật, hiện tượng như “đang”, “pí khui”, “Piêu”, “Ing Éng”, “tính tẩu”, “Pí tam”, “Pí pặp”.

Hoặc, trong bài thơ *Cánh còn xuân Quý Sửu* [9, 65] có đoạn: “Tung “**còn**” lên, như rừng “**măng**” tên lửa/ Chiếc “**còn**” xanh hãy đưa đến bạn miền Bắc người anh hùng, không hề tiếc sức/ Chiếc “**còn**” đỏ, hãy đưa tận bạn miền Nam người dũng sĩ không biết kể thời gian”. Đoạn thơ này xuất hiện 8 từ “còn” là từ tiếng Thái chỉ sự vật đặc trưng của đồng bào dân tộc miền núi.

Từ những ví dụ trên, có thể thấy từ tiếng Thái đã khiến cho thơ Cẩm Biều đậm chất bản sắc văn hoá tộc người, đó là những phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc miền núi. Đầu tiên phải nói đến hình thức sinh hoạt văn hoá đặc trưng không thể thiếu của người Thái là “Hạn Khuống”. Hạn: có nghĩa là tre, nứa. Khuống: có nghĩa là sân đất trong bản. “Hạn khuống” là một cái sàn bằng tre, nứa dựng lên ở sân đất ngoài trời. Đồng thời “Hạn Khuống” cũng là tên lễ hội truyền thống đặc trưng của đồng bào dân tộc Thái Tây Bắc, là “nơi tụ hội đông vui, thường sinh hoạt vào hai mùa: Thu - Đông khô ráo, là mùa có bông để bắt, có sợi để kéo, có chi để thêu, vừa sản xuất, vừa đua nhau đàn hay, hát giỏi. Các cô gái dệt sợi mịn, khăn đẹp, con trai đan lát khéo, thổi sáo hay, hai bên công khai tìm hiểu nhau qua lời ăn tiếng nói”

[13, 596]. “Hạn Khuống” là linh hồn của bản mường thân yêu và phụ nữ dân tộc Thái lại là linh hồn của sân chơi “Hạn Khuống”. “Mỗi “Hạn Khuống” có từ năm đến mười tổ viên gái trở lên gọi là “xao lác xáy” và có một tổ trưởng gọi là “tổn khuống” (tướng sân). Khi “Hạn Khuống” bắt đầu, “tổn khuống” ngồi ở vị trí gần bếp lửa, dùng chiếc “guồng xa” của mình chặn lối cửa ra vào, vừa kéo sợi vừa thay mặt chị em tiếp các chàng trai đến xin lên “Hạn Khuống” và lúc này cuộc thi đàn hay, hát giỏi, đối đáp của nam thanh, nữ tú bắt đầu” [13, 596]. Điều đó đã được tái hiện trong bài thơ *Chiếc guồng xa* “Bên bếp lửa mẹ kể suốt đêm/ Nào trắng trong, tiếng khèn “hạn khuống”/ Nào áo chàm cúc bạc long lanh”, hay bài thơ *Nhớ bản cũ* [9, 25] “Hạn Khuống nhỏ nhóm lửa đưa tài/ Và trên sàn, sánh trăng rằm đôi lứa, lửa đôi”. Tục ngữ Thái có câu “Người khôn coi dáng đi. Người khéo coi đường kim mũi chỉ” [13, 597]. Vì thế, ở sân chơi “Hạn Khuống”, trai để ý gái khéo ăn nói, thêu đẹp, hát hay; gái nhìn trai khéo chân, tay, đàn hay, đan đẹp. Và dưới ánh trăng rằm, bên bếp lửa bập bùng, trò chuyện trai gái,... đã gợi nên sự ấm áp, thân thiện của đồng bào dân tộc miền núi, thể hiện một cuộc sống no ấm, thanh bình, đậm đà bản sắc phong tục, tập quán của người dân tộc Thái... Như vậy, bằng cách sử dụng từ tiếng Thái chỉ sự vật, hiện tượng “Hạn Khuống”, nhà thơ Cẩm Biều đã tái hiện lại một hình thức sinh hoạt văn hoá dân gian rất đặc trưng, gần gũi với đồng bào dân tộc Thái. Đây chính là phong tục, tập quán độc đáo, là lễ hội, là sân chơi dành cho mọi người, là nơi để nam thanh nữ tú “đưa tài” văn nghệ (nói, hát đối đáp); là địa điểm để vừa lao động sản xuất buổi tối (kéo sợi, thêu thùa, đan lát,...) vừa để trai gái tìm hiểu nhau một cách công khai, tự do tìm và lựa chọn tình yêu xứng lứa, vừa đôi.

Bên cạnh đó, từ tiếng Thái chỉ sự vật: “Piêu” - là một vật dụng thể hiện nét văn hoá độc đáo của phụ nữ Thái. Dân ca Thái có câu: “Em xe sợi thành vóc hoa dâu/ Em dệt cửi thành gấm vân chéo/ Em dệt tơ thành đoá hoa vàng” [13, 594], vừa đề cao ngợi sự kiên trì, khéo léo của đôi bàn tay thon, vừa thể hiện nét văn hoá phi vật thể: nghề dệt, thêu thùa truyền thống của dân tộc Thái. Khăn “Piêu” chính là một điểm nhấn trong bộ trang phục người phụ nữ Thái. Với những đường nét rất cân đối, màu sắc hài hoà; họa tiết, hoa văn trên khăn “Piêu” là chim chóc, cỏ cây, hoa lá cách điệu,... đã thể hiện tinh thần, tâm hồn gần gũi với thiên nhiên, núi rừng của đồng bào dân tộc miền núi.

Hay từ tiếng Thái chỉ sự vật: “còn” cũng xuất hiện, lặp lại rất nhiều lần trong thơ Cẩm Biều. “Còn” là một loại quả làm bằng vải có tua xanh, đỏ của trai gái tung với nhau trong những ngày lễ hội, ngày tết. Ném “còn” là trò chơi truyền thống của một số dân tộc thiểu số phía Tây Bắc như Thái, Mường, Mông,... Trước ngày lễ hội, các cô gái khéo tay đã chuẩn bị những quả còn (nhồi bên trong là thóc, hạt vừng, hạt cải, hạt bông) với nhiều múi vải xanh, đỏ, sặc sỡ như trong bài thơ *Cánh còn xuân Quý Sửu* đã viết: “Chiếc “còn” xanh hãy đưa đến bạn miền Bắc người anh hùng, không hề tiếc sức/ Chiếc “còn” đỏ, hãy đưa tận bạn miền Nam người dũng sĩ không biết kể thời gian”. Những loại hạt và vải màu sắc làm nên quả “còn” thể hiện khát vọng sinh sôi nảy nở (thóc nuôi sống con người, còn bông cho sợi vải). Thông thường, tại một bãi đất bằng phẳng, người ta dựng một cây mai cao từ 9 - 15m làm cột. Trên đỉnh cây mai uốn vòng tròn có đường kính khoảng 50cm, dán giấy mỏng, một bên màu đỏ, một bên màu vàng (tượng trưng cho âm dương). Mở đầu cuộc chơi là phần Lễ, thầy mo sẽ dâng hai quả còn làm lễ giữa trời đất, cầu mong cho bản làng bình yên, mùa màng tươi tốt, trâu lợn đầy đàn, mọi nhà no ấm. Sau đó, thầy mo sẽ tung hai quả còn đã được ban phép để mọi người trong hai đội chơi tranh cướp, khai cuộc chơi. Quả còn tung lên cao nhằm hướng vòng tròn trên đỉnh cột, những dây tua ngũ sắc cũng lướt xoè với màu sắc rực rỡ trông rất đẹp. “Còn” tung lên mang ý nghĩa tượng trưng cho mọi việc buồn, ốm đau, mọi việc xấu sẽ rũ sạch, thay vào đó là sự ấm no, hạnh phúc. Nếu ném trúng vòng tròn, xuyên thủng làm rơi giấy, là âm - dương giao hoà (biểu tượng cho tín ngưỡng phồn thực ở các nền văn hoá nông nghiệp phương Đông), như thế, cuộc sống sẽ sinh sôi, mùa màng sẽ bội thu,... Và do đó, từ tiếng Thái chỉ sự vật: “còn” cũng giúp độc giả cảm nhận được không gian lễ hội văn hoá độc

đảo của các dân tộc thiểu số Tây Bắc.

Không chỉ vậy, từ tiếng Thái chỉ những sự vật khác như “đang”, “pí khui”, “tính tẩu”, “pí tam”, “pí pặp”, “Ing Éng” cũng thể hiện nét văn hoá phi vật thể của đồng bào dân tộc miền núi. “Đang” là giọng hát của đồng bào dân tộc Mường, điệu hát “Đang” có một số thể loại chính như: Hát Đang truyền thống (còn gọi là Đang Vân Va, Đang nếp) nói về sự tích, truyền thuyết, trường ca, các truyện dân gian, các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của dòng tộc; hát Đang Tồn (hát Đang xã giao, thăm hỏi hay ôn nghèo, kể khổ); hát Đang cách mạng (ca ngợi Đảng, Bác Hồ, quê hương, đất nước, con người, cuộc sống đổi mới). Đặc biệt, dân tộc Mường còn có hát “Đang” đối đáp giao duyên, ngỏ lời tình yêu đôi lứa hoặc hát đôi khi gặp lại “tình xưa, nghĩa cũ”. Người hát “Đang” giỏi rất khéo chọn những câu văn có vần, những từ “có cánh” để chuyển tải nỗi niềm, xúc cảm trong tình yêu đôi lứa, trong quan hệ cộng đồng. Mỗi lời “Đang” đều chứa đựng những giá trị văn hoá truyền thống, được lưu giữ, trong quá trình lao động sản xuất, vươn tới cái đẹp trong cuộc sống tương lai. Nghe hát “Đang”, người ta sẽ bị lôi cuốn bởi sự thu hút kì lạ của từng lời, từng ý, từng giai điệu trong lối văn hoá ứng xử ngọt ngào. Còn “Ing Éng” là giọng hát của đồng bào dân tộc Thái trong dịp lễ hội, dịp tết. Câu hát lấy nội dung từ truyện thơ “Ing Éng” của người Thái.

Đồng thời, từ tiếng Thái chỉ tên các nhạc cụ dân tộc đặc trưng cũng giúp lời thơ Chăm Biêu đượm màu văn hoá tộc người. “Pí khui” là sáo nứa, “tính tẩu” là đàn tính, “pí tam” là sáo nổi bằng nhiều ống ngắn, “pí pặp” là sáo thường đệm cho hát (gần giống tiếng sáo Mèo). Khi “pí khui”, “tính tẩu”, “pí tam”, “pí pặp” cất lên nhịp điệu của núi rừng sẽ khiến con người cảm nhận được sự giao hoà giữa trời đất, con người, giữa vạn vật; ngân rung bay bổng những khát vọng về cuộc sống ấm no, hạnh phúc; khiến cho tâm hồn con người trong sáng hơn, thêm tin yêu vào cuộc sống hiện tại. Với những chàng trai Thái, tiếng nhạc dân tộc mình như những người bạn thân. Với các cô gái Thái, âm thanh tiếng nhạc ấy giúp họ tìm được người tri kỉ.

Và như vậy, thông qua ngôn ngữ thơ, đặc biệt là các từ tiếng Thái được sử dụng đã góp phần khiến cho độc giả cảm nhận được dấu ấn của không gian văn hoá, phong tục, tập quán tộc người trong thơ Chăm Biêu.

2.2.2.3. Từ tiếng Thái kết hợp với các câu ca dao, dân ca, thành ngữ Thái góp phần thể hiện lối tư duy trực giác, cảm tính của đồng bào dân tộc

Các từ tiếng Thái chỉ địa danh, chỉ sự vật hiện tượng còn kết hợp với nhiều câu ca dao, dân ca, thành ngữ Thái đã góp phần thể hiện lối tư duy trực giác, cảm tính của đồng bào dân tộc thiểu số.

Chẳng hạn, bài thơ *Nam Bắc một nhà* [8, 123] có đoạn: “Đôi ta, dù khác bản ta chung mừng (1)/ Dù khác phương cùng chung đất nước (2)/ Dù xuôi, ngược chung một Cù Hồ/ Chúng ta cách nhau bằng cuộn chỉ (3)/ Xa nhau bằng cúi bông/Cúi bông kéo thành sợi vàng, đò/ Dệt lá cờ bay toả khắp non sông/ Chúng ta ăn chua cùng mớ muối (4)/Đi thuyền cùng bến sông (5)”. Các câu thơ 1, 2, 3, 4, 5 là các câu dân ca trữ tình Thái được cải biên. Các từ tiếng Thái chỉ địa danh “mường” và chỉ sự vật hiện tượng đặc trưng “cuộn chỉ”, “cúi bông” đã được kết hợp rất khéo với các câu ca dao, dân ca của người Thái. Điều đó không chỉ khiến cho lời thơ đậm chất “nhạc”, có âm hưởng của núi rừng Tây Bắc mà còn góp phần thể hiện rất rõ lối tư duy trực giác, cảm tính của đồng bào dân tộc. Xem khoảng cách của “chúng ta” là một “cuộn chỉ” “cúi bông”, có thể khoảng cách xa xôi, dài không dứt, có thể cảm giác được sự “mong manh” nhưng khoảng cách ấy vẫn rất gắn kết “Cúi bông kéo thành sợi vàng, đò/ Dệt lá cờ bay toả khắp non sông”. Và “chúng ta” cùng chung sống đoàn kết, “ăn chua” (đặc trưng ẩm thực Tây Bắc) cùng một “mớ muối”, “đi thuyền” cùng một “bến sông”. Tất cả sự kết hợp này giữa từ tiếng Thái với các câu ca dao, dân ca Thái đã khiến lời thơ vừa bay bổng vừa thể hiện đậm nét lối nghĩ trực quan, lối sống mộc mạc như hơi thở thiên nhiên của đồng bào dân tộc miền núi.

Hoặc, bài thơ *Cá lưng khô* [11, 245] có đoạn: “Cù rù trên bờ ao, tấm lưng ráo/ Lêu nghêu

bên bờ suối, tấm áo khô/ Được cá to nhét giỏ mình trước/ Khi chia phần, xuất mình đặt chỗ lõm vết chân trâu (1) / Bà con bảo: “Loại ấy cá lung khô (2)/ Không xứng đáng làm rể cho nhà chăm mò cá”. Tác giả Cầm Biều đã khéo léo đưa những giai thoại về người chia cá không công bằng, đặt xuất mình vào chỗ lõm để người ta nhìn phần mình không to lớn, và thành ngữ Thái: “cá lung khô” để biểu trưng cho những người lười lao động, chỉ trông chờ người khác làm thay, làm hộ hoặc may mắn.

Hay, bài thơ *Con bọ nghèo* [11, 288] có đoạn: “Bớ con “bọ nghèo” (1)/ Mì đã làm kén ở đáy sọt từ hồi gánh mướn nhà quan”. Ngay dòng thơ 1 là một thành ngữ Thái chỉ cái nghèo. Ý nghĩa biểu trưng thể hiện sự nghèo khó đeo bám, khó tiêu diệt trong đời sống của đồng bào các dân tộc miền núi. Nó đồng thời cũng là một vật có hại, không xa lạ đối với đồng bào miền núi. Sử dụng thành ngữ “con “bọ nghèo”” cũng là cách để Cầm Biều miêu tả trực quan đời sống con người.

Từ những ví dụ trên, thấy rằng từ tiếng Thái kết hợp liên tục với ca dao, dân ca, thành ngữ Thái. Từ đó thể hiện tư duy trực giác, cảm tính. Điều này được thể hiện rõ nét ở lối so sánh, liên tưởng theo hướng cụ thể hoá những cái trừu tượng.

3. Kết luận

“Thơ là “một kiểu lời nói đặc biệt”... sử dụng ngôn ngữ để sáng tạo và giao tiếp với bạn đọc. Đó là thứ ngôn ngữ đã được gọt giũa, lựa chọn kĩ càng. Điều này làm cho ngôn ngữ thơ có tính hàm súc, gợi cảm, gợi hình” [14, 80]. Tìm hiểu từ tiếng Thái trong thơ Cầm Biều đã góp phần giúp độc giả cảm nhận được dấu ấn của không gian văn hoá, phong tục, tập quán tộc người Thái ở miền núi phía Bắc.

Việc dùng từ tiếng Thái trong thơ Cầm Biều ở hai phương diện: từ tiếng Thái chỉ địa danh địa phương, chỉ sự vật, hiện tượng có khả năng biểu hiện ý nghĩa đặc biệt. Chúng đã giúp độc giả hình dung rõ nét đặc điểm địa hình địa lí đặc trưng về môi trường sống của đồng bào các dân tộc miền núi. Đồng thời, bản sắc văn hoá tộc người trong sinh hoạt văn hoá cộng đồng, các lễ hội, các loại hình nghệ thuật độc đáo,... thông qua các từ tiếng Thái chỉ sự vật đã đem lại ấn tượng đậm nét cho độc giả. Từ tiếng Thái trong thơ Cầm Biều kết hợp cùng ca dao, dân ca, thành ngữ Thái góp phần thể hiện tư duy trực giác, cảm tính của cộng đồng người Thái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Thị Hoa, 2018. *Đặc điểm ngôn ngữ thơ Lò Vũ Vân*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Tây Bắc.
- [2] Đinh Thị Tuyết Mai, 2018. Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Thái xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Tây Bắc
- [3] Trần Đại Tạo, 2010. *Viết từ miền hoa ban*, Tiểu luận - Phê bình, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [4] Trần Đại Tạo, 2012. *Viết từ miền hoa ban*, Tiểu luận - Phê bình, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [5] Lại Nguyên Ân, 2003. *150 thuật ngữ văn học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.313.
- [6] Hoàng Phê, 2011. *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, tr.1372.
- [7] Đỗ Hữu Châu, 2011. *Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.122.
- [8] Cầm Biều, 1982. *Câu vào bản*, Tập thơ, Ty Văn hoá và Thông tin Sơn La, Sơn La.
- [9] Cầm Biều, 1984. *Ánh hồng Điện Biên*, Tập thơ, Nxb Văn hoá, Hà Nội.

- [10] Nguyễn Minh Hoạt, 2019. *Danh từ chỉ đồ vật, lễ hội trong tiếng Ê Đê*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 10(290)-2019, tr.111-116.
- [11] Chăm Biêu, 1994. *Ngọn lửa không tắt*, Tập thơ, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
- [12] Chăm Biêu, 1994. *Bản Mường nhớ ơn*, Tập thơ, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn Sơn La, Sơn La.
- [13] Trần Thị Việt Trung (Chủ biên), 2013. *Nghiên cứu, lí luận phê bình văn học dân tộc thiểu số Việt Nam thời kì hiện đại - diện mạo và đặc điểm*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên, tr.594 – 597
- [14] Kiều Thanh Thảo, 2019. *Đặc điểm văn trong thơ Chăm Biêu*, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số10(290)-2019.
- [15] Kiều Thanh Thảo, 2019. *Đặc điểm ngôn ngữ thơ Chăm Biêu*, luận văn, Trường Đại học Tây Bắc.
- [16] Bùi Thanh Hoa, 2014. *Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt*, Giáo trình lưu hành nội bộ Trường Đại học Tây Bắc.

ABSTRACT

Thai words in Cam Bieu's poetries

Kieu Thanh Thao

Faculty of Kindergarten and Primary Education, Tay Bac University

Research on ethnic minority languages in general and poetic languages of ethnic minorities, in particular, is a matter of interest to many researchers. Based on the study of some literary materials (Cam Bieu poetries), the article investigates the number of Thai words indicating local places, objects, and phenomena featured in Cam Bieu's poetries. At the same time, the author analyzes the form value (including the ability to create the rhyming syllables of Thai words, the ability to create repeating structures in the verse rhythm) and the ability to express the meanings of Thai words in Cam Bieu's poetries (including the meaning of describing the living environment, customs and habits typical of the Thai ethnic group, and the ability to combine with Thai folk songs and idioms to express the intuitive and emotional thinking of the Thai ethnic group).

Keywords: Thai words, words indicating local places, words indicating specific objects and phenomena, the value of form in poetry, Cam Bieu.